

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư , ngày 07 tháng 01 năm 2026

| TT                               | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |           |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |             |
|----------------------------------|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|-----------|------------|------------------------|----------|-------------|
|                                  |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng  | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền  |
| 1                                | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8         | 9          |                        |          |             |
| Hôm trước chuyển sang            |                      |     |           |          | 7,050      |                        |           | 509.2      |                        |          | 6,540.8     |
| Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |                      |     |           | 97       | 3,589,000  | 37,000                 | 18        | 666,000    | 37,000                 | 79       | 2,923,000   |
| Được chi trong ngày              |                      |     |           |          | 3,596,050  |                        | 666,509.2 |            |                        |          | 2,929,540.8 |
| Đã chi trong ngày                |                      |     |           |          | 3,596,760  |                        |           | 665,010    |                        |          | 2,931,750   |
| Đi chợ                           |                      |     |           |          | 3,596,760  |                        |           | 665,010    |                        |          | 2,931,750   |
| 1                                | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg  | 57,800    | 2.5      | 144,500    | 57,800                 | 0.3       | 17,340     | 57,800                 | 2.2      | 127,160     |
| 2                                | Hành củ tươi         | Kg  | 63,000    | 0.2      | 12,600     | 63,000                 | 0.1       | 6,300      | 63,000                 | 0.1      | 6,300       |
| 3                                | Tỏi                  | Kg  | 74,600    | 0.2      | 14,920     | 74,600                 | 0.1       | 7,460      | 74,600                 | 0.1      | 7,460       |
| 4                                | Nấm bào ngư          | Kg  | 131,300   | 0.3      | 39,390     | 131,300                | 0.1       | 13,130     | 131,300                | 0.2      | 26,260      |

| TT | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 5  | Ngò rí               | Kg  | 89,300    | 0.2      | 17,860     | 89,300                 | 0.1      | 8,930      | 89,300                 | 0.1      | 8,930      |
| 6  | Thịt gà phi lê       | Kg  | 129,200   | 1        | 129,200    | 129,200                | 0.1      | 12,920     | 129,200                | 0.9      | 116,280    |
| 7  | Hành lá              | Kg  | 54,600    | 0.5      | 27,300     | 54,600                 | 0.1      | 5,460      | 54,600                 | 0.4      | 21,840     |
| 8  | Sữa Nuvi Grow School | Kg  | 260,000   | 1.9      | 494,000    | 260,000                | 0.5      | 130,000    | 260,000                | 1.4      | 364,000    |
| 9  | Bún gạo              | Kg  | 59,400    | 1.5      | 89,100     | 59,400                 | 0.2      | 11,880     | 59,400                 | 1.3      | 77,220     |
| 10 | Gạo tẻ               | Kg  | 25,200    | 7.9      | 199,080    | 25,200                 | 1        | 25,200     | 25,200                 | 6.9      | 173,880    |
| 11 | Tôm biển             | Kg  | 320,300   | 0.5      | 160,150    | 320,300                | 0.1      | 32,030     | 320,300                | 0.4      | 128,120    |
| 12 | Mực tươi             | Kg  | 335,000   | 0.5      | 167,500    | 335,000                | 0.1      | 33,500     | 335,000                | 0.4      | 134,000    |
| 13 | Muối iốt             | Kg  | 10,600    | 0.5      | 5,300      | 10,600                 | 0.1      | 1,060      | 10,600                 | 0.4      | 4,240      |
| 14 | Cá hú                | Kg  | 135,500   | 3        | 406,500    | 135,500                | 0.5      | 67,750     | 135,500                | 2.5      | 338,750    |
| 15 | Nui sò               | Kg  | 77,000    | 2        | 154,000    | 77,000                 | 0.2      | 15,400     | 77,000                 | 1.8      | 138,600    |
| 16 | Cải ngọt             | Kg  | 44,100    | 2.2      | 97,020     | 44,100                 | 0.3      | 13,230     | 44,100                 | 1.9      | 83,790     |

| TT                             | Diễn giải          | ĐVT  | Tổng Cộng |            |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |           |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|--------------------------------|--------------------|------|-----------|------------|------------|------------------------|-----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                |                    |      | Đơn giá   | Số lượng   | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng  | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                              | 2                  | 3    | 4         | 5          | 6          | 7                      | 8         | 9          |                        |          |            |
| 17                             | Dầu ăn Tường An 1L | Lít  | 62,800    | 1          | 62,800     | 62,800                 | 0.3       | 18,840     | 62,800                 | 0.7      | 43,960     |
| 18                             | Nho ngọt           | Kg   | 189,000   | 2.6        | 491,400    | 189,000                | 0.7       | 132,300    | 189,000                | 1.9      | 359,100    |
| 19                             | Nạc dăm            | Kg   | 191,100   | 3.4        | 649,740    | 191,100                | 0.4       | 76,440     | 191,100                | 3        | 573,300    |
| 20                             | Đường cát Biên Hòa | Kg   | 38,800    | 1          | 38,800     | 38,800                 | 0.3       | 11,640     | 38,800                 | 0.7      | 27,160     |
| 21                             | Nước mắm Barona    | Chai | 48,400    | 3          | 145,200    | 48,400                 | 0.5       | 24,200     | 48,400                 | 2.5      | 121,000    |
| 22                             | Bắp cải            | Kg   | 50,400    | 1          | 50,400     | 0                      | 0         | 0          | 50,400                 | 1        | 50,400     |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           |            | 0          |                        |           | 0          |                        |          | 0          |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           | 11,174,710 |            |                        | 2,069,975 |            |                        |          | 9,104,735  |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |                    |      |           | 302        |            |                        | 56        |            |                        | 246      |            |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |                    |      |           | 11,174,000 |            |                        | 2,072,000 |            |                        |          | 9,102,000  |
| Đã chi lũy kế từ đầu tháng     |                    |      |           | 11,174,710 |            |                        | 2,069,975 |            |                        |          | 9,104,735  |
| Chênh lệch cuối ngày           |                    |      |           |            | -710       |                        |           | 1,499.2    |                        |          | -2,209.2   |

| TT | Diễn giải | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|-----------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |           |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2         | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà